

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

NGUYỄN TRUNG PHONG

**PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP
CHẾ BIẾN ĐÁ TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**Chuyên ngành : Kinh tế phát triển
Mã số : 60.31.05**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng – Năm 2012

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học : PGS.TS BÙI QUANG BÌNH

Phản biện 1 : **PGS.TS. Võ Xuân Tiến**

Phản biện 2 : **TS. Đoàn Hồng Lê**

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 05 tháng 01 năm 2013

Có thể tìm hiểu luận văn tại :

Trung tâm Thông tin - Học liệu Đại học Đà Nẵng

Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Toàn tỉnh hiện có 64 DN hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến đá các loại, với tổng năng lực chế biến hiện đạt hơn 1,5 triệu m² đá granite (45.000 – 46.000m³ nguyên liệu/năm) và trên 1 triệu m³ đá VLXD thành phẩm/năm, tăng khoảng 3 lần so với năm 2001. Đặc biệt, lĩnh vực chế biến đá granite có sự phát triển mạnh, sản phẩm được nhiều khách hàng trong và ngoài nước tín nhiệm, với nhiều chủng loại đá quý mà ở các địa phương khác không có như : đá vàng, đá đỏ, đá tím hoa cà, đá vân xám nhạt và đặc biệt là đá đỏ rubi.

Ngành CNCB đá được xác định là một trong những ngành phát triển có lợi thế cạnh tranh với trữ lượng rất lớn - Các chủng loại đá và đá granite dùng làm VLXD cao cấp (trong đó đá granite đỏ và vàng chỉ Bình Định mới có), trữ lượng khoảng 700 triệu m³ tập trung chủ yếu gần các trục đường giao thông, phát triển công suất khai thác đá granite đến năm 2015 đạt 50.000m³/năm, đến năm 2020 đạt 65.000m³/năm và nâng công suất chế biến lên 2 triệu – 2,2 triệu m²/năm. Mặc dù trữ lượng rất lớn có khả năng đáp ứng nhu cầu chế biến thời gian dài, nhưng trong thực tế, việc khai thác đá chưa được các DN tổ chức khoa học và chưa có quy hoạch tổng thể mạng lưới khai thác nên việc khai thác vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu chế biến của các cơ sở chế biến đá trong tỉnh nên vẫn phải nhập khẩu từ nước ngoài hoặc mua từ các tỉnh khác.

Trước thực trạng như vậy, tôi lựa chọn đề tài: “Phát triển ngành CNCB đá tỉnh Bình Định” làm hướng nghiên cứu trong luận văn tốt nghiệp của mình nhằm tìm ra những giải pháp hữu hiệu cho ngành CNCB đá của tỉnh phát triển ổn định, tận dụng được thế mạnh, tiềm

năng của tỉnh, khắc phục nhược điểm để khai thác các nguồn lực một cách có hiệu quả.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Hệ thống hóa cơ sở lý luận phát triển ngành CNCB đá; đánh giá thực trạng hoạt động ngành CNCB đá tỉnh Bình Định từ 2001 -2011. Đề xuất giải pháp phát triển ngành CNCB đá tỉnh Bình Định đến năm 2020.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu phát triển ngành CNCB đá tỉnh Bình Định 2001-2011; đánh giá thực trạng, đề xuất giải pháp phát triển Ngành đến 2020.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là duy vật biện chứng, điều tra, quan sát, phân tích và nhận định, phương pháp thống kê, so sánh lợi thế cạnh tranh của Ngành, tìm hiểu nguyên nhân, đưa ra giải pháp.

- Nguồn dữ liệu thu thập từ tư liệu thống kê, điều tra kinh tế - xã hội của Cục Thống kê tỉnh Bình Định, Niên giám thống kê tỉnh Bình Định, Sở Công thương tỉnh Bình Định, tư liệu của Ngành (thông qua Hiệp hội khai thác và chế biến đá tỉnh Bình Định) để chứng minh; có kế thừa và phát triển kết quả của các công trình nghiên cứu trước đây.

5. Bố cục đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, phần nội dung của luận văn gồm ba chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phát triển ngành CNCB đá.

Chương 2: Thực trạng về ngành CNCB đá tỉnh Bình Định giai đoạn 2001 – 2011.

Chương 3: Giải pháp phát triển ngành CNCB đá tỉnh Bình Định đến năm 2020.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN ĐÁ

1.1. KHÁI QUÁT VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN ĐÁ

1.1.1. Một số khái niệm

VLXD là sản phẩm có nguồn gốc hữu cơ, vô cơ, kim loại được sử dụng để tạo nên công trình xây dựng. VLXD có rất nhiều loại hình sản phẩm, trong đó vật liệu ốp lát là VLXD được sử dụng để ốp, lát các công trình xây dựng chiếm vị trí rất quan trọng, nhất là vật liệu ốp lát bằng đá Granite.

Đá granite là một trong những loại VLXD cao cấp, có nhiều tính năng ưu việt hơn so với các loại vật liệu khác như độ bền, độ bóng, màu sắc tự nhiên (màu sắc đá Granite Việt Nam rất đa dạng, có những màu sắc rất đẹp và đặc biệt chỉ có ở Việt Nam như Granite màu vàng, màu đỏ Ruby, tím, hồng, đen, xanh, trắng...), khả năng chịu nhiệt cao...; là sản phẩm có giá trị cao, được sử dụng để thay thế các loại vật liệu nhân tạo, tự nhiên khác vì đá Granite có vẻ đẹp tự nhiên, rất bền vững.

Sản xuất là quá trình làm ra sản phẩm để sử dụng, hay để trao đổi trong thương mại và đảm bảo sản phẩm đó không vi phạm pháp luật. Về thực chất sản xuất là quá trình chuyển hóa các yếu tố đầu vào biến chúng thành các sản phẩm hoặc dịch vụ ở đầu ra.

Chế biến đá là quá trình chuyển hóa đá nguyên liệu dưới tác dụng của thiết bị, máy móc hoặc công cụ, hóa chất để tạo thành các sản phẩm có hình dáng, kích thước làm thay đổi hẳn so với nguyên liệu ban đầu.

Ngành chế biến đá là ngành công nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất vật chất, có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Nó khai thác nguồn

nguyên liệu đá từ tự nhiên thông qua quá trình chế biến tạo thành nhiều loại sản phẩm nhằm thỏa mãn nhu cầu khác nhau của xã hội.

1.1.2. Đặc điểm của ngành công nghiệp chế biến đá và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển kinh tế – xã hội

a. Đặc điểm của ngành công nghiệp chế biến đá

* Đối tượng lao động của ngành CNCB đá chính là đá và những sản phẩm từ đá đã qua gia công chế biến, là những phôi liệu trong quá trình gia công sản xuất.

* Công cụ lao động của ngành CNCB đá

Công cụ lao động chủ yếu: Các loại dụng cụ cầm tay và máy móc thiết bị như : Xe đào, xe nâng, máy khoan, máy cưa dây, cưa dàn, máy mài liên tục 10-16 đầu mài tự động, máy cắt mài cạnh, máy đánh bóng,...Dụng cụ đo: Thước kẻ, thước đo, thước đo góc,.. Dụng cụ phụ: Hạt thép,...Ngoài ra, còn có các tài liệu như bản vẽ kỹ thuật, quy trình...

b. Ảnh hưởng của ngành đến sự phát triển kinh tế – xã hội

Trong CNCB đá, chất thải rắn chủ yếu phát sinh trong quá trình sản xuất gồm: phế phẩm, bột đá, phôi đá... Hiện nay, một số cơ sở chế biến đá đã có công nghệ sử dụng chất thải rắn hiệu quả như: đối với bột đá thì sử dụng nước lắng đọng bột đá để làm nguyên liệu kết hợp với hóa chất, xi măng tạo ra sản phẩm VLXD khác như : gạch, đá ép,...dùng để lát vỉa hè; đối với phế phẩm, phôi đá cũng làm san lấp hoặc làm VLXD thông thường khác. Trong công nghiệp khai thác đá, phần lớn các nhà máy khai thác đá chưa có phương pháp để thu hồi bụi nên nguy cơ gây ô nhiễm môi trường là rất lớn.

1.1.3. Ý nghĩa của phát triển ngành CNCB đá

1.2. NỘI DUNG CỦA PHÁT TRIỂN NGÀNH CNCB ĐÁ

1.2.1. Phát triển theo chiều rộng ngành CNCB đá

a. Gia tăng sản lượng và giá trị sản lượng ngành CNCB đá

Để phản ánh kết quả và sự gia tăng sản xuất công nghiệp người ta có thể sử dụng đơn vị hiện vật, nhưng chỉ cho từng loại sản phẩm mà thôi. Nếu nhiều loại sản phẩm khác nhau thì người ta phải quy ra giá trị hay tính bằng tiền. Đó chính là GTSL công nghiệp. Do tính bằng giá trị nên GTSL công nghiệp chịu ảnh hưởng của giá dùng để tính, nên để phản ánh sự phát triển công nghiệp người ta phải dùng giá cố định.

Tiêu chí phản ánh sự gia tăng SLCN và GTSL công nghiệp : Số lượng và mức tăng sản lượng sản phẩm nào đó; Giá trị sản lượng công nghiệp $Y = \sum P_i \cdot Q_i$ (P_i giá sản phẩm i và Q_i lượng sản phẩm i); Mức tăng GTSL công nghiệp của năm t so với năm $t-1 = Y_t - Y_{t-1}$.

b. Gia tăng số lượng các cơ sở chế biến đá

Số lượng các cơ sở chế biến tăng, chứng tỏ hoạt động của ngành chế biến đá có nhiều thuận lợi và đạt hiệu quả trong kinh doanh; chứng tỏ khả năng sản xuất sản phẩm đã đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng, thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển. Các nhà sản xuất có quy mô và trình độ công nghệ có thể khác nhau nhưng sự gia tăng số lượng sẽ kéo theo sản lượng sản phẩm gia tăng.

Tiêu chí để phản ánh: số lượng và mức tăng cơ sở sản xuất đá.

c. Gia tăng quy mô các cơ sở chế biến đá

*** Quy mô về vốn**

Muốn mở rộng quy mô sản xuất phải bắt đầu từ tăng quy mô vốn. Để tăng quy mô vốn DN phải tích lũy từ quá trình sản xuất của mình, cho dù có thể vay thì nguồn để trả nợ cũng từ kết quả kinh doanh có hiệu quả hay không. Tiêu chí phản ánh: Mức tăng tổng tài sản của DN; Quy mô và mức tăng vốn của chủ sở hữu với DN; Tỷ lệ vốn vay/tổng tài sản của DN.

** Về nguồn nguyên liệu*

Ngành chế biến đá có tồn tại và phát triển được hay không hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu đá mà họ có được. Nguyên liệu của ngành chế biến đá hiện nay được cung cấp từ hai nguồn chính là trong nước và nhập khẩu. Do nguồn nguyên liệu trong nước không đáp ứng đủ nhu cầu về chủng loại sản phẩm nên Việt Nam phải nhập khẩu một khối lượng tương đối lớn.

** Về nguồn nhân lực*

Chất lượng đội ngũ lao động, cán bộ quản lý là yếu tố quyết định hiệu quả SXKD của DN, qua đó ảnh hưởng đến năng lực phát triển của DN. Trình độ tay nghề, chuyên môn nghiệp vụ của người lao động và cả lòng hăng say làm việc của họ cũng là một yếu tố tác động mạnh mẽ đến khả năng phát triển của DN. Đây là tiền đề để DN có thể tham gia và đứng vững trên thị trường.

Tiêu chí phản ánh: Số lượng và mức tăng lao động của DN; Cơ cấu lao động của DN.

** Về thiết bị và công nghệ*

Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất không chỉ là tăng đầu tư mua sắm những trang thiết bị mới, áp dụng những quy trình công nghệ tiên tiến mà điều đặc biệt quan trọng hiện nay đối với các DN chế biến đá là phải tận dụng kỹ thuật hiện có trong DN. Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ là biện pháp rất cơ bản để tăng năng suất lao động và tăng hiệu quả kinh tế của sản xuất.

d. Đa dạng hóa sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến đá

Việc đa dạng hóa sản phẩm là cải tiến mẫu mã, tăng thêm tính năng, nâng cấp hay hiện đại hóa sản phẩm giúp cho DN chiếm lĩnh thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh của chính họ và do đó tăng sản

lượng và doanh thu. Tiêu chí phản ánh đa dạng hóa sản phẩm: Số lượng sản phẩm mới hay cải tiến trong kỳ; Doanh thu từ sản phẩm mới.

1.2.2. Phát triển theo chiều sâu ngành CNCB đã

a. Đầu tư đổi mới công nghệ và cải tiến quy trình sản xuất

Các phương thức đổi mới công nghệ và quy trình sản xuất :

Hoạt động nghiên cứu và phát triển trong chế biến đá (R &D) gồm hai giai đoạn: (1) nghiên cứu và (2) phát triển. Nghiên cứu đưa ra ý tưởng sản phẩm hay phát minh sáng chế về sản phẩm. Phát triển là quá trình biến ý tưởng hay phát minh sáng chế thành sản phẩm hàng hóa.

Đầu tư trong đổi mới công nghệ sản xuất chế biến đá

Chuyển giao công nghệ chế biến đá tận dụng lợi thế của nước đi sau để có thể đi tắt đón đầu tiếp cận với những công nghệ mới. Để thực hiện có thể thông qua sự đầu tư vào sản xuất của các công ty đa quốc gia hay mua bán chuyển nhượng bằng phát minh sáng chế từ các nước phát triển. Tuy nhiên, có rất nhiều ràng buộc và rào cản để thực hiện.

Quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế cũng như của Việt Nam như: ISO 9001, TQM,... nhằm mang lại năng suất và hiệu suất cao, giảm được nhiều chi phí, tạo cơ sở cho sự phát triển bền vững.

Tiêu chí phản ánh đổi mới công nghệ và quy trình sản xuất: Tỷ lệ trang thiết bị hiện đại trong DN; Tỷ lệ đổi mới trang thiết bị và công nghệ sản xuất của DN;

b. Nâng cao trình độ tổ chức quản lý

Trong bối cảnh cạnh tranh quyết liệt và những thay đổi liên tục của môi trường kinh doanh, sự hoàn thiện và nâng cao trình độ tổ chức quản lý cho phép DN thích ứng với môi trường có thể đưa ra những sản phẩm mới thích hợp hơn và hiệu quả kinh doanh cao hơn.

Nâng cao trình độ tổ chức quản lý phải bắt đầu từ nâng cao trình độ của nhà quản trị các cấp thông qua đào tạo bồi dưỡng thường xuyên gắn liền với công tác tuyển chọn, sử dụng, đãi ngộ và đào thải.

c. Tổ chức các mối liên kết trong khai thác và chế biến đá

Liên kết có 02 loại liên kết dọc và liên kết ngang.

Liên kết dọc là liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi. Liên kết dọc là một mô hình kinh doanh, trong đó mục tiêu chính là tạo mối liên kết giữa bản thân DN và các đối tác liên quan trực tiếp đến họ như các nhà cung cấp và nhà phân phối. Liên kết dọc dựa trên nguyên lý cộng sinh; Để hình thành một liên kết dọc, phải có lộ trình, có các yêu cầu rõ ràng và các bên cần tương nhượng với nhau để đạt được liên kết. Liên kết ngang là liên kết giữa các tác nhân trong cùng một khâu.

Tiêu chí phản ánh: Số lượng các nhóm liên kết khai thác và chế biến sản phẩm; Số DN tham gia vào các nhóm liên kết khai thác và chế biến sản phẩm.

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN ĐÁ

1.3.1. Nhóm nhân tố về điều kiện tự nhiên

Nhóm này bao gồm : tài nguyên thiên nhiên, tình hình ô nhiễm môi trường, sự khan hiếm năng lượng (điện, hơi đốt,...), tài nguyên (vật liệu cung ứng,...), vị trí địa lý có thuận lợi hay không, việc phân bố địa lý của các tổ chức kinh doanh như thế nào.

1.3.2. Nhóm nhân tố về kinh tế - xã hội

a. Môi trường pháp lý bao gồm : luật, các văn bản dưới luật,... Mọi quy định pháp luật về kinh doanh đều tác động trực tiếp đến kết quả và hiệu quả kinh doanh của các DN.

b. Môi trường kinh tế là nhân tố bên ngoài tác động lớn đến hiệu quả SXKD của DN như: chính sách đầu tư, phát triển kinh tế, cơ cấu,...

c. Các yếu tố về cơ sở hạ tầng như : hệ thống đường giao thông, hệ thống thông tin liên lạc, điện, nước,... cũng như sự phát triển của giáo dục và đào tạo,...

d. Các nhân tố về văn hoá xã hội Phong tục tập quán, lối sống, thị hiếu, thói quen tiêu dùng, tín ngưỡng, tôn giáo, dân số, nhân lực,...

e. Môi trường ngành bao gồm các thành viên xung quanh DN, ảnh hưởng đến năng lực phục vụ khách hàng của DN, được hình thành bởi 5 lực lượng là đối thủ cạnh tranh, sức ép của nhà cung cấp, sức ép của khách hàng, các sản phẩm thay thế, của nhà cung ứng tiềm năng.

1.3.3. Nhóm nhân tố nguồn lực

Dân cư và nguồn lao động vừa là lực lượng sản xuất chủ yếu, vừa là lực lượng tiêu thụ sản phẩm đá chế biến. Vì vậy, nó là nhân tố quan trọng hàng đầu cho sự phát triển và phân bố ngành chế biến đá.

1.4. KINH NGHIỆM MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH CNCB ĐÁ

1.4.1. Kinh nghiệm ngành CNCB đá tỉnh Phú Yên

1.4.2. Kinh nghiệm ngành CNCB đá tỉnh Gia Lai

1.4.3. Bài học kinh nghiệm

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN ĐÁ TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2001 – 2011

2.1. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN ĐÁ

2.1.1. Nhóm nhân tố về điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Bình Định là tỉnh Duyên hải miền Trung. Lãnh thổ của tỉnh trải dài 110 km theo hướng Bắc - Nam, có chiều ngang với độ hẹp trung bình là 55 km (chỗ hẹp nhất 50 km, chỗ rộng nhất 60 km). Bình Định được xem là một trong những cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên và vùng Nam Lào.

b. Tài nguyên thiên nhiên đá các loại

* Đá ốp lát Granite

* Đá VLXD thông thường

2.1.2. Nhóm nhân tố về kinh tế - xã hội

a. Môi trường pháp lý

Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 do Quốc hội Khóa XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 17/11/2010 có hiệu lực thi hành từ ngày 25/4/2012 thay thế Luật Khoáng sản năm 1996;

Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng phê duyệt chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

b. Môi trường kinh tế***c. Các yếu tố thuộc cơ sở hạ tầng******d. Các nhân tố về văn hoá xã hội******e. Môi trường ngành*****2.1.3. Nhóm nhân tố về nguồn lực**

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, thì số người trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật là 818.300 người chiếm 55% dân số.

Bảng 2.3. Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Năm 1999		Năm 2009	
	Lao động (ngàn người)	Cơ cấu (%)	Lao động (ngàn người)	Cơ cấu (%)
1. Đại học và trên ĐH	9,2	1,31	31,7	3,87
2. Cao đẳng	3,7	0,53	7,1	0,87
3. Trung cấp	14,5	2,06	26,5	3,24
4. Sơ cấp	12,3	1,76	21,4	2,62
5. Chưa qua đào tạo	661,1	94,34	731,6	89,40
Tổng số	700,8	100,00	818,3	100,00

Nguồn : Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009

(Cục Thống kê Bình Định)

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN ĐÁ TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2001 – 2011

2.2.1. Phát triển theo chiều rộng ngành CNCB đá Bình Định

a. Gia tăng sản lượng và giá trị sản lượng ngành CNCB đá

- Sản lượng đá VLXD thông thường năm 2011 sản xuất 825.000m³, tăng gần 2,6 lần so với năm 2001, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2001 - 2011 đạt 12,8%/năm.

- Sản lượng đá granite ốp lát năm 2011 chế biến đạt 1.500.000m² tăng 5,3 lần so với năm 2001, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2001 - 2011 đạt 20,4%/năm.

Sản lượng đá granite ốp lát cũng như đá VLXD thông thường tăng trưởng không đều. Đá granite ốp lát tăng nhanh từ năm 2007 đến năm 2011, đặc biệt trong 02 năm 2007 và 2011 tăng trên 50%/năm, còn đá VLXD thông thường tăng nhanh giai đoạn 2001 đến 2003 nhưng năm 2004 giảm, sau đó tăng trở lại nhưng tốc độ chậm lại. Điều đó chứng tỏ yếu tố giúp cho tốc độ tăng trưởng của ngành không ổn định.

Khai thác đá với quy mô công nghiệp được đẩy mạnh, một số DN vì lợi nhuận khai thác vượt công suất được duyệt, chưa chú trọng công tác bảo vệ môi trường nên ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước ngầm, nguy cơ nhiễm mặn; cát bụi bay ảnh hưởng môi trường và đời sống người dân trong khu vực và sự xuống cấp nhanh chóng của cơ sở hạ tầng giao thông tại địa phương. Một số nơi khai thác đá đã xảy ra hiện tượng sa bồi thủy phá, ảnh hưởng đến đất nông nghiệp của dân.

Các DN sản xuất ở quy mô nhỏ và vừa, sản phẩm bán ra thường phải thông qua nhà trung gian nên làm giảm giá trị gia tăng của sản phẩm ra, gần như biến các DN đá thành những nơi gia công chi tiết sản phẩm cho các đơn vị nước ngoài.

Sản lượng ngành CNCB đá (Bảng 1A – Phụ lục);

GTSL ngành CNCB đá (Bảng 2 và 3 – Phụ lục).

Giá trị kim ngạch xuất khẩu đá (Bảng 7 – Phụ lục).

b. Gia tăng số lượng các cơ sở chế biến đá

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 45 nhà máy, cơ sở chế biến đá ốp lát, mỹ nghệ đang hoạt động với tổng công suất ước đạt khoảng 1,5 triệu m²/năm đá Granite ốp lát và 100.000 m³/năm đá mỹ nghệ, cubic. Ngoài các nhà máy ở các KCN thì trên địa bàn các huyện có các nhà máy phân bố cụ thể : huyện Tuy Phước có 05 nhà máy, thị xã An Nhơn có 02 nhà máy, Tây Sơn có 01 nhà máy, Phù Mỹ có 01 nhà máy, Phù Cát có 01 nhà máy và Hoài Ân có 01 nhà máy.

Số lượng DN chế biến đá từ năm 2001 - 2011 (Bảng 4 - Phụ lục);

Danh sách DN được cấp phép khai thác và chế biến đá trên địa bàn tỉnh Bình Định (Bảng 11 - Phụ lục).

c. Gia tăng quy mô các cơ sở chế biến đá

**** Quy mô về vốn***

Chất lượng các DN có quy mô vốn trên 100 tỷ đồng không có (chỉ có 01 DN trong những năm 2005-2007, nhưng sau đó đã giảm do tình hình kinh tế khó khăn). Điều đó khẳng định ngành chế biến đá tỉnh Bình Định có phát triển mạnh về số lượng nhưng chất lượng các DN có nguồn lực tài chính mạnh rất ít.

Mức tăng vốn của các CSCB đá từ năm 2001 – 2011 tăng gần 6.8 lần và tăng tương đối đều qua các năm, tuy nhiên có năm 2008 bị giảm 19.51% so với năm 2007 (do ảnh hưởng suy thoái kinh tế chung) (Bảng 5 – Phụ lục). Chứng tỏ tốc độ tăng vốn cũng chưa ổn định.

Tỷ lệ vốn vay so với tổng tài sản của DN có xu hướng tăng giảm theo mô hình hình (Sin) và hiện nay chiếm tỷ lệ khá cao (năm 2011 tỉ lệ vốn vay/tổng tài sản của DN chiếm tỷ lệ 56.9%).

(Tình hình vốn của DN : Bảng 6A : Tỷ lệ vốn vay và Bảng 6B : Cơ cấu vốn của các DNCB đá – Phụ lục)

** Quy mô về nguồn nguyên liệu*

Trữ lượng đá xây dựng Bình Định khá dồi dào (Danh sách DN được cấp giấy phép khai thác – Bảng 11 – Phụ lục), có thể đáp ứng đủ nhu cầu phát triển trong tương lai xa.

Tồn tại lớn của Ngành là năng lực khai thác thấp, khâu tổ chức khai thác chưa khoa học nên chưa đáp ứng nhu cầu nguyên liệu phục vụ cho chế biến hiện nay của các nhà máy trong tỉnh. Phần lớn, các DN khai thác đá lẫn, vì vậy sản lượng cung ứng đá nguyên liệu hàng năm chỉ đạt khoảng 50-60% nhu cầu chế biến; nhiều nhà máy phải mua đá từ bên ngoài (nguồn từ các tỉnh khác và từ nhập khẩu). Mặt khác, nhu cầu một số loại đá khối Bình Định (granite đỏ, hồng, tím...) cho các nhà máy cửa mài đá ốp lát trong nước là khá lớn (khoảng 25.000-30.000 m³/năm), do vậy thiếu đá nguyên liệu cho các DN chế biến trong tỉnh. Trong 03 năm gần đây thì việc nguyên liệu phải mua từ bên ngoài có xu hướng ngày càng tăng và hiện đạt mức 50%/năm. Quy trình cấp phép còn khó khăn, trải qua nhiều công đoạn thủ tục hành chính, nhất là công tác đền bù giải phóng mặt bằng trước khai thác.

(Nguồn nguyên liệu : Bảng 10 – Phụ lục).

** Quy mô về nguồn nhân lực*

Ngành CNCB đá Bình Định hiện có 5.000 người, chủ yếu tập trung trong các khu công nghiệp lớn như : KCN Phú Tài, Long Mỹ. LLLĐ luôn biến động và thường xảy ra tình trạng thiếu lao động trong ngắn hạn do sản xuất mang tính thời vụ, gián đoạn khoảng 04 tháng trong năm. Đây cũng là khó khăn vì thời gian gián đoạn này người lao động có thể tìm việc làm khác, năm sau phải tuyển lao động mới hoặc có thể lao động cũ quay trở lại tay nghề bị mai một. Một phần lao động không có tay nghề, chưa qua đào tạo nên chất lượng lao động còn thấp.

Bảng 2.4. DN chế biến đá Bình Định chia theo quy mô lao động
từ năm 2001 - 2011

Năm	Chỉ tiêu lao động (người)					
	< 10	10-199	200-299	300-499	500-999	Tổng DN
2001	01	08	05	01		15
2002	01	09	05	02		17
2003	01	10	05	02		18
2004	01	10	06	03		20
2005	01	09	07	03		20
2006	01	13	08	03		25
2007	01	15	09	03		29
2008	01	14	08	04		26
2009	03	22	10	03		38
2010	05	23	12	03		43
2011	05	26	11	03		45

Nguồn : Thực trạng DN tỉnh Bình Định – Cục Thống kê Bình Định.

Với quy mô hiện nay chủ yếu là DN vừa và nhỏ, phát triển tự phát, thiếu sự liên kết nên dù các DN có lợi thế về nguồn nhân công rẻ, chi phí sản xuất thấp hơn so với hàng hóa cùng loại của một số đối thủ thì vẫn khó cạnh tranh.

Cần phải đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ công nhân kỹ thuật, đặc biệt là lực lượng cán bộ về thiết kế mẫu, cán bộ quản lý (kinh tế, marketing, pháp luật...). Chưa chú trọng đào tạo chuyên sâu, đa số lực lượng sinh viên sau khi ra trường các DN phải bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn mới đáp ứng được yêu cầu của công việc.

d. Quy mô về thiết bị và công nghệ

Bảng 2.5. Nhận định của DN về trình độ thiết bị và công nghệ

Tiêu thức	Hiện đại		Trung bình		Lạc hậu	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
So với các DN trong nước	9	23,7	23	60,5	6	15,8
So với mức bình quân khu vực	0	0,00	8	21,0	30	79,0
So với mức bình quân thế giới	0	0,00	4	10,5	34	89,5

Nguồn : Sở Công thương tỉnh Bình Định

Từ khảo sát, trình độ thiết bị và công nghệ của các DN chế biến đá Bình Định so với cả nước chỉ có 23,7% là hiện đại. Như vậy, để nâng cao năng suất, đa dạng hóa sản phẩm, tiết kiệm chi phí, giảm thiểu ô nhiễm môi trường,... vấn đề đặt ra cho ngành là phải cải tiến và đổi mới công nghệ, dần thay thế các công nghệ lạc hậu và trung bình thì khả năng cạnh tranh và phát triển của ngành mới ổn định và bền vững.

e. Đa dạng hóa sản phẩm của ngành CNCB đá

Trong những năm qua, các DN chế biến đá cũng đã quan tâm đến thay đổi mẫu mã, đa dạng hoá sản phẩm, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu. Các sản phẩm chủ yếu của ngành CNCB đá là đá ốp lát các loại với nhiều kiểu dáng khác nhau dùng để lát nền, ốp tường. Hiện nay, theo nhu cầu của thị trường các DN mở rộng thêm các sản phẩm như đá thủ công mỹ nghệ, đá trang trí... đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu sang các nước châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan... Đặc biệt, đá mỹ nghệ trang trí sân vườn được các nước tiên tiến (Nhật Bản, Mỹ, Úc,...) có nhu cầu lớn.

2.2.2. Phát triển theo chiều sâu

a. Đầu tư đổi mới công nghệ và cải tiến quy trình sản xuất

Qua số liệu khảo sát của Sở Công thương Bình Định cuối năm

2010 (Bảng 2.5), cho thấy thiết bị và công nghệ chế biến đá của các DN Bình Định còn ở mức trung bình, điều đó chứng tỏ việc đầu tư của DN chưa được quan tâm, do đó việc tạo ra được sản phẩm có chất lượng cao là rất khó, đòi hỏi chi phí lớn.

Để nâng cao chất lượng sản phẩm DN phải nghĩ đến việc đổi mới công nghệ hoặc thay thế dần. Ngoài các yêu cầu về tính cơ lý của sản phẩm như độ cứng, mài mòn đạt theo yêu cầu quy định của vật liệu ốp lát mà còn phải đặt biệt chú ý đến tính thẩm mỹ và đa dạng hóa sản phẩm để sản phẩm chất lượng cao làm hài lòng khách hàng. Nhiều DN chế biến đá đã có giấy chứng nhận ISO 9001 : 2008 và có đội ngũ nhân viên thường xuyên theo dõi chất lượng sản phẩm. Điều này chứng tỏ các DN đã quan tâm hơn đến chất lượng sản phẩm hàng hóa do mình tạo ra.

Đa số các DN chế biến đá có quy mô vừa và nhỏ nên công nghệ chế biến còn lạc hậu, sản phẩm làm ra đạt số lượng, chất lượng còn thấp.

Một số DN có quy mô sản xuất lớn đã từng bước đổi mới, áp dụng công nghệ sản xuất của các nước như Nhật Bản, Italia nên chất lượng sản phẩm ngày càng tốt và hiệu quả kinh tế cao hơn, hạn chế bị loại bỏ khi kiểm tra cũng như tỷ lệ thu hồi nguyên liệu cao, tiết kiệm được nguyên liệu cũng chính là tiết kiệm chi phí, tạo lợi nhuận cho DN.

b. Nâng cao trình độ tổ chức quản lý

Trình độ tổ chức quản lý về khai thác và chế biến đá tỉnh Bình Định chủ yếu mang tính tự phát, chưa qua trường lớp quản lý. Vì vậy, trong những năm qua ít DN quan tâm đến vấn đề này. Đây cũng chính là điều hạn chế trong ngành đá của tỉnh Bình Định. Các DN học hỏi kinh nghiệm với nhau thông qua Hiệp hội khai thác và chế biến đá Bình Định, tổ chức đi tham quan, học hỏi kinh nghiệm sản xuất của các nước có ngành CNCB đá phát triển, học hỏi kinh nghiệm quý giá áp dụng và

nâng cao năng lực phát triển sản xuất cũng như tổ chức sản xuất, nhân lực để từng bước phát triển ngành chế biến đá. Đặc biệt, việc các DN áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO, trong đó coi trọng việc áp dụng tổ chức quản lý theo quy trình, mô hình phát triển tiên tiến trên thế giới để quản lý toàn diện về con người, sản phẩm và chất lượng.

c. Tổ chức liên kết trong khai thác và chế biến đá

Thông qua Hiệp hội khai thác và chế biến đá Bình Định, hiện nay có 36 hội viên. Thông qua việc chia sẻ thông tin thị trường, hợp tác trong sản xuất những đơn hàng lớn. Tuy nhiên, vẫn còn trên 40% các DN chưa tham gia Hiệp hội. Mặt khác, do khó khăn trong quá trình tìm kiếm đơn hàng sản xuất dẫn đến nhiều DN hạ giá bán sản phẩm gần với mức giá thành, chưa có sự liên kết chặt chẽ trong các khâu mua nguyên liệu, chuyên môn hóa trong sản xuất (chưa thành lập được sự liên kết trong từng khâu sản xuất).

2.3. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN ĐÁ TỈNH BÌNH ĐỊNH

2.3.1. Thuận lợi

Có mạng lưới giao thông thuận lợi; Mặt bằng và quỹ đất phục vụ xây dựng nhà máy chế biến đá và phát triển ngành công nghiệp phụ trợ.

Có trữ lượng đá ốp lát granite và đá VLXD thông thường đảm bảo đáp ứng nhu cầu đến năm 2020 & các năm sau;

2.3.2. Khó khăn

Mẫu mã sản phẩm chưa đa dạng, chưa xây dựng được thương hiệu sản phẩm; Nguồn nguyên liệu đá có chứng chỉ hợp pháp giá còn cao & khả năng khai thác còn hạn chế nên các DN chưa chủ động trong sản xuất; Lãi suất vay ngân hàng cao (15%), việc tiếp cận còn khó khăn.

CHƯƠNG 3
GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ
BIẾN ĐÁ TỈNH BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2020

3.1. CHIẾN LƯỢC VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH
CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN ĐÁ VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

3.1.1. Chiến lược phát triển

a. Về thăm dò đá

b. Về sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên

c. Về phát huy mọi nguồn lực để thăm dò, khai thác, chế biến đá làm VLXD

d. Về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

3.1.2. Mục tiêu phát triển

a. Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến đá làm VLXD

b. Đánh giá hiện trạng nguồn đá

c. Tài nguyên đá làm VLXD ở Việt Nam

d. Nhu cầu khối lượng các loại đá cần thăm dò, khai thác để đáp ứng nguyên liệu cho sản xuất VLXD từ nay đến năm 2020 :

3.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH CHẾ BIẾN ĐÁ
TỈNH BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2020

3.2.1. Quan điểm quy hoạch

3.2.2. Mục tiêu quy hoạch

3.2.3. Định hướng quy hoạch khai thác và chế biến đá Granite

a. Về khai thác đá khối phục vụ chế biến đá Granite

b. Về chế biến đá Granite

- Giai đoạn đến năm 2015

- Giai đoạn 2016 - 2020

Chỉ tiêu	Năng lực	2011 - 2015	2016 - 2020
1. Khai thác đá khối phục vụ chế biến đá Granite	76.120 m ³ /năm (2,4-2,5 triệu m ² ốp lát/năm)	45.000 m ³ /năm (1,35 triệu m ² ốp lát/năm)	65.000 m ³ /năm (1,95 triệu m ² ốp lát/năm)
2. Chế biến đá Granite	1,342 (tr.m ² /năm)	1,35 (tr.m ² /năm)	1,95 (tr.m ² /năm)

(Nguồn : Sở Công Thương tỉnh Bình Định)

3.3. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH CNCB ĐÁ TỈNH BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2020

3.3.1. Giải pháp về nguồn nguyên vật liệu đầu vào

- Lý do đưa ra giải pháp: Bình Định có trữ lượng đá nguyên liệu đảm bảo nhu cầu chế biến ổn định lâu dài, tuy nhiên hiện nay việc khai thác đá nguyên liệu chỉ đáp ứng từ 50% - 60%. Nguyên nhân: Các DN có khả năng vốn còn hạn chế (chủ yếu DN nhỏ và vừa), chạy theo lợi nhuận nên chỉ tập trung khai thác đá tảng lẫn mà chưa đầu tư để khai thác các mỏ đá gốc; chưa có sự liên kết tốt giữa các DN khai thác.

- Giải pháp thực hiện : (1) Triển khai thực hiện các Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản, trong đó có đá làm VLXD ở Việt Nam đến năm 2020 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt; (2) Phát huy tốt hơn vai trò Hiệp hội Khai thác và chế biến đá Bình Định trong việc hỗ trợ hoạt động của các DN như : cung cấp thông tin, tổ chức liên kết trong khai thác và chế biến,...

- Hiệu quả của giải pháp: Tạo nguồn nguyên liệu ổn định lâu dài, DN yên tâm đầu tư khai thác & chế biến, đổi mới thiết bị công nghệ

3.3.2. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Lý do đưa ra giải pháp: việc đào tạo nâng cao trình độ của đội

ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật, công nhân cần chú trọng. Nguyên nhân : chưa đào tạo cơ bản, không ổn định, làm theo mùa vụ,...

- Giải pháp thực hiện : (1) Tuyển chọn nhân viên có trình độ đi huấn luyện nghề nghiệp, bồi dưỡng, nâng cao trình độ quản lý chất lượng; tuyển dụng công bằng; bố trí công việc thích hợp; (2) Xây dựng mối quan hệ hợp tác bền vững giữa người lao động và DN; tạo điều kiện cho người lao động mua cổ phần; (3) DN cần xây dựng và áp dụng chế độ lương, thưởng cho các nhân viên làm tốt và có sáng kiến, đồng thời có chế độ xử phạt đối với người lao động thờ ơ, vô trách nhiệm với công việc gây lãng phí và thất thoát nguyên liệu, tài sản,...

- Hiệu quả của giải pháp: Ổn định nguồn lao động có tay nghề ; tiết kiệm chi phí đào tạo; nâng cao năng suất lao động.

3.3.3. Giải pháp về vốn

- Lý do đưa ra giải pháp: Vốn vay chiếm tỷ lệ cao trong tổng tài sản của DN, lãi suất cho vay lại ở mức cao (15%/năm). Nguyên nhân: nền kinh tế vĩ mô thời gian qua không ổn định, giá của nhiều mặt hàng đầu vào tăng (giá điện, xăng dầu,...), tỷ lệ lạm phát ở mức cao (năm 2010 là 11,75% và năm 2011 là 18,58%).

- Giải pháp thực hiện: (1) Các nguồn vốn vay ưu đãi của Nhà nước; Vốn tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; Vốn tự có của DN; nguồn cung ứng của khách hàng và từ các thành phần kinh tế khác; (2) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn: phân bổ nguồn vốn hợp lý phát huy hiệu quả cao nhất, hạn chế mất cân đối giữa vốn lưu động & vốn cố định.

- Hiệu quả của giải pháp : Giúp DN đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí lãi vay,... hạ giá thành, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường nội địa và xuất khẩu.

3.3.4. Giải pháp về đầu tư đổi mới công nghệ và cải tiến quy trình sản xuất

- Lý do đưa ra giải pháp : Năng lực thiết bị hiện nay của các DN khai thác và chế biến đá Granite còn rất hạn chế, ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và gián tiếp ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Nguyên nhân: Các DN chưa quan tâm đến đầu tư đổi mới công nghệ, chưa có tầm nhìn chiến lược về nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ về khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất nhằm tạo ra sản phẩm có giá thành hợp lý, tăng khả năng cạnh tranh.

- Giải pháp thực hiện: (1) Đầu tư công nghệ phù hợp và hiệu quả. Ứng dụng các công nghệ khai thác và chế biến tạo ra các sản phẩm mà hiện nay thị trường đang ưa chuộng; (2) Đổi mới công nghệ theo hướng áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO hay TQM, tăng khả năng cạnh tranh, dễ dàng xâm nhập vào các thị trường mới.

- Hiệu quả của giải pháp: Giúp DN lựa chọn và quyết định đầu tư công nghệ phù hợp với năng lực của mình. Góp phần nâng cao năng suất sản xuất, giảm giá thành, tận dụng tối đa nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh cao. Máy móc, thiết bị công nghệ mới giúp các DN đa dạng hóa sản phẩm và tính năng bảo vệ môi trường tốt hơn.

3.3.5. Giải pháp về phát triển thị trường

- Lý do đưa ra giải pháp : Sản phẩm đá Granite là loại VLXD cao cấp từ tự nhiên, có tính năng ưu việt hơn so với các loại vật liệu khác như: độ bền, độ bóng, màu sắc tự nhiên, khả năng chịu nhiệt cao; được người tiêu dùng trong và ngoài nước ưa chuộng. Nguyên nhân: hiện thị trường tiêu thụ trong nước vẫn là chính (thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Định, Đà Nẵng,...), thị trường nước ngoài chiếm tỷ lệ rất nhỏ, nhưng nhu cầu còn rất lớn (Ý, Hy Lạp, Đức, Tây Ban Nha, Nhật,...).

- Giải pháp thực hiện : (1) Đẩy mạnh nghiên cứu, tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ; (2) Đa dạng hoá chủng loại sản phẩm.

- Hiệu quả của giải pháp : tăng số lượng sản phẩm đến người tiêu dùng, tăng khách hàng trong và ngoài nước. Thương hiệu sản phẩm của DN được người tiêu dùng biết đến, ngày càng mở rộng thị trường và bảo vệ được lợi ích của mình trong quá trình cạnh tranh hội nhập.

3.3.6. Giải pháp về bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác và chế biến đá

- Lý do đưa ra giải pháp: phần lớn đá được khai thác lộ thiên (đá tảng lẫn) nên tác động lớn đến môi trường. Nguyên nhân: Năng lực của DN còn hạn chế, nên chọn khai thác lộ thiên để thu lợi nhuận nhanh.

- Giải pháp thực hiện: (1) Đối với khai thác đá xây dựng (đá khối) hạn chế cấp phép khai thác đá tảng lẫn, gắn khai thác đá lẫn với việc khai thác đá gốc; khuyến khích thăm dò khai thác đá gốc. Có biện pháp khắc phục môi trường sau khai thác; (2) Đối với chế biến đá ốp lát granite: phải thực hiện việc giảm thiểu bụi theo quy định nhằm tránh lan tỏa ra môi trường, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.

- Hiệu quả của giải pháp: Hạn chế tối đa bụi và tiếng ồn trong khai thác và chế biến đá đến môi trường, giúp bảo vệ môi trường, hoàn thổ tái tạo thảm thực vật; tận dụng tối đa nguyên liệu khai thác được.

3.3.7. Giải pháp về tổ chức tốt liên kết giữa các DN

- Lý do đưa ra giải pháp: Đa số các DN quy mô nhỏ, năng lực sản xuất chưa đáp ứng được những đơn hàng lớn. Có những DN đầu tư dây chuyền công suất thiết kế lớn nhưng không đủ đơn hàng, chỉ sử dụng một phần công suất, hoặc đơn hàng yêu cầu thời gian ngắn thì DN không thể thực hiện được. Nguyên nhân: Trình độ tổ chức quản lý còn hạn chế, DN còn nhận thức lợi ích cục bộ, cá nhân.

- Giải pháp thực hiện: (1) Tăng cường liên kết các DN trong khâu khai thác để đủ năng lực về vốn, thiết bị công nghệ khai thác các mỏ đá gốc; (2) Hiệp hội đá Bình Định làm cầu nối, đàm phán ký kết các hợp đồng xuất khẩu sản phẩm, nhập khẩu nguyên liệu quy mô lớn.

- Hiệu quả của giải pháp: Tạo sức mạnh về vốn, năng lực sản xuất, tay nghề công nhân và hạ giá thành sản phẩm.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Với nghiên cứu "Phát triển ngành công nghiệp chế biến đá tỉnh Bình Định" luận văn đã góp phần làm rõ một số vấn đề sau:

Hệ thống hóa những vấn đề có tính chất lý luận và phương pháp luận về phát triển ngành công nghiệp chế biến đá và ảnh hưởng của ngành đối với sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định. Luận văn cũng cho thấy sự cần thiết phải phát triển ngành CNCB đá.

Bằng việc sử dụng các tư liệu, số liệu đáng tin cậy kết hợp với các công cụ phân tích thống kê, trên cơ sở vận dụng hệ thống lý luận, luận văn đã phân tích thực trạng, đồng thời chỉ ra nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong quá trình phát triển ngành CNCB đá tỉnh Bình Định giai đoạn 2001-2011. Từ cơ sở lý luận và phân tích thực trạng ngành CNCB đá tỉnh Bình Định, Luận văn đã đưa ra những định hướng, mục tiêu và một số giải pháp cụ thể góp phần phát triển Ngành đến năm 2020 có hiệu quả hơn, tận dụng được tiềm năng trữ lượng dồi dào từ thiên nhiên.

2. Kiến nghị

Phát triển bền vững ngành CNCB đá; bảo vệ môi trường, bảo đảm an sinh xã hội; giải quyết hài hòa các lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân ở các vùng có mỏ đá.